

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG
Tầng 10, tòa nhà Công ty 18-4, Số 8 Phạm Hùng, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2019

Gồm các báo cáo:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
A	B	C	1	2
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		25,158,712,053	24,569,110,436
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,304,059,486	16,374,228,697
1. Tiền	111		304,059,486	374,228,697
2. Các khoản tương đương tiền	112		14,000,000,000	16,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,172,288,630	4,284,378,630
1. Đầu tư ngắn hạn	123		11,653,124,145	11,653,124,145
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn (*)	129		(6,480,835,515)	(7,368,745,515)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,682,363,937	3,905,117,109
1. Phải thu khách hàng	131		641,457,500	
2. Trả trước cho người bán	132		22,000,000	22,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		307,107,516	263,159,473
5. Các khoản phải thu khác	135		5,543,372,350	4,451,531,065
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(831,573,429)	(831,573,429)
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	5,386,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	5,386,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.06		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		219,442,012	1,043,613,580
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		-	782,273,626
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	782,273,626
- Nguyên giá	222		67,600,000	1,457,165,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(67,600,000)	(674,891,374)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		219,442,012	230,389,461

1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	2,511,644,800	2,511,644,800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	(2,292,202,788)	(2,281,255,339)
IV. Tài sản dài hạn khác	260	-	30,950,493
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	30,950,493
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	248		
3. Tài sản dài hạn khác	249		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	25,378,154,065	25,612,724,016
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300	277,727,931	251,939,538
I. Nợ ngắn hạn	310	277,727,931	251,939,538
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Phải trả cho người bán	312	93,174,561	49,226,518
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11,233,593	7,174,550
5. Phải trả người lao động	315	92,238,307	70,457,000
6. Chi phí phải trả	316	12,000,000	56,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	25,044,509	25,044,509
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	44,036,961	44,036,961
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.	328		
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	25,100,426,134	25,360,784,478
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	35,000,000,000	35,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	297,571,576	297,571,576
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	595,143,152	595,143,152
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(10,792,288,594)	(10,531,930,250)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	25,378,154,065	25,612,724,016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý	006	25,388,800,000	25,388,800,000
<i>Trong đó</i>			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	25,319,000,000	25,319,000,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008	69,800,000	69,800,000
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020	2,242,540,000	2,242,540,000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	27,037,966,062	22,127,350,517
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031	27,037,966,062	22,127,350,517
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	375,970,020,716	375,970,020,716
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041	375,970,020,716	375,970,020,716
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	93,174,561	49,226,518

Người lập


Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Phạm Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý hiện tại	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C			(1)	(2)
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	01		47,223,247	49,226,518	186,806,042	186,681,914
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần (10= 01 - 02)	10		47,223,247	49,226,518	186,806,042	186,681,914
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		79,533,633	82,307,020	316,883,215	598,646,845
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (10-11)	20		(32,310,386)	(33,080,502)	(130,077,173)	(411,964,931)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		132,714,997	169,316,871	593,799,776	428,089,768
7. Chi phí tài chính	22		(231,800,000)	1,833,010,000	(876,962,551)	2,100,652,055
8. Chi phí quản lý DN	25		464,513,637	642,814,137	1,591,693,299	2,518,240,327
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		(132,309,026)	(2,339,587,768)	(251,008,145)	(4,602,767,545)
10. Thu nhập khác	31		-		624,916	-
11. Chi phí khác	32		-	9,100	29,909	258,663
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(9,100)	595,007	(258,663)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(132,309,026)	(2,339,596,868)	(250,413,138)	(4,603,026,208)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(132,309,026)	(2,339,596,868)	(250,413,138)	(4,603,026,208)
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		(38)	(668)	(72)	(1,315)

Người lập


Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hà Nội, Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc


Phạm Quang Trung

Mẫu số B03 – CTQ

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		142,857,999	408,962,132
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(668,542,637)	(936,381,269)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(864,574,042)	(1,903,732,946)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,500,000,000	7,611,745,148
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4,666,643,185)	(9,391,669,785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,556,901,865)	(4,211,076,720)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3,586,308,145)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3,462,793,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		486,732,654	471,094,219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		486,732,654	347,579,074
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,070,169,211)	(3,863,497,646)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		16,374,228,697	20,237,726,343
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		14,304,059,486	16,374,228,697

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Phạm Quang Trung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2019

I - Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Hapaco, trước đó là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 16/UBCK-GPHĐQLQ ngày 29/12/2006, Giấy phép điều chỉnh số 30/GPDC-UBCK ngày 16/3/2012, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 03/01/2014 và Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 04/11/2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Theo giấy phép điều chỉnh số 30/GPDC-UBCK ngày 16/3/2012 thì vốn Điều lệ của Công ty là: 35.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực hoạt động

Công ty hoạt động trong lĩnh vực quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng

3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý danh mục đầu tư, đầu tư chứng khoán...

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Công ty 18-4, số 8 Phạm Hùng, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

4. Tổng số nhân viên: 8

5. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc TGBQLNH) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

- Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư được tính theo giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư bao gồm giá mua cộng (+) chi phí môi giới, giao dịch ...

- Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập.
- Chi phí trước hoạt động (bao gồm các chi phí đào tạo)
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch so với số đã trích kế toán tiền hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ phát sinh từ hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, thu phí tư vấn đầu tư chứng khoán, thu phí thưởng được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, có khả năng thu được lợi ích kinh tế

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	304,059,486	374,228,697
- Các khoản tương đương tiền	14,000,000,000	16,000,000,000
Cộng	14,304,059,486	16,374,228,697
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	11,653,124,145	11,653,124,145
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6,480,835,515)	(7,368,745,515)
Cộng	5,172,288,630	4,284,378,630
03- Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ		
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	-	-
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	98,387,097	98,387,097
- Phải thu phí thường hoạt động	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	208,720,419	164,772,376
Cộng	307,107,516	263,159,473
04- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	5,543,372,350	4,451,531,065
Cộng	5,543,372,350	4,451,531,065
05- Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp,

cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

06- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

-

- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

Cộng

-

-

07- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ

-

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

-

-

08- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản tiền nhận uỷ thác

- Phải thu dài hạn khác

Cộng

-

-

09- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục		Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
A	1	2	3	4
I - Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ		1,389,565,000	67,600,000	1,457,165,000
2. Số tăng trong kỳ		-	-	-
Trong đó				-
- Mua sắm mới			-	-
- Xây dựng mới				-
3. Số giảm trong kỳ		1,389,565,000		1,389,565,000
Trong đó				-
- Thanh lý		1,389,565,000		-
- Nhượng bán				-
4. Số cuối kỳ		-	67,600,000	67,600,000
Trong đó				-
- Chưa sử dụng				-
- Khấu hao hết				-
- Chờ thanh lý				-
II - Giá trị hao mòn				-
1. Đầu kỳ		607,291,374	67,600,000	674,891,374
2. Tăng trong kỳ		57,898,542	-	57,898,542
3. Giảm trong kỳ		665,189,916		665,189,916
4. Số cuối kỳ		-	67,600,000	67,600,000
III - Giá trị còn lại				-
1. Đầu kỳ		782,273,626	-	782,273,626
2. Cuối kỳ		-	-	-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã

dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết

nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có

giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

Trong đó: (Những công trình lớn):

+ Công trình

+ Công trình

13- Đầu tư dài hạn khác:

a- Đầu tư vào công ty con

b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

c- Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu

11,653,124,145

11,653,124,145

- Dự phòng giảm giá đầu tư

(6,480,835,515)

(7,368,745,515)

Cộng

5,172,288,630

4,284,378,630

14- Vay ngắn hạn

Cộng

-

-

15- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước ngắn hạn

-

5,386,000

- Chi phí trả trước dài hạn

-

30,950,493

Cộng

-

36,336,493

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng

-

-

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

-

-

- Thuế thu nhập cá nhân

11,233,593

7,174,550

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Các loại thuế khác

-

-

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	11,233,593	7,174,550
17- Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí báo giá CP	12,000,000	12,000,000
- Chi phí kiểm toán 2018	-	44,000,000
-		
Cộng	12,000,000	56,000,000
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25,044,509	25,044,509
Cộng	25,044,509	25,044,509
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
-...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		-
20- Vay và nợ dài hạn		
Cộng		-
21- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		
Cộng	-	-
23 - Tài sản thuê ngoài		
Cộng	-	-
24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	27,037,966,062	22,127,350,517
25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	375,970,020,716	375,970,020,716
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
-		
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	-	-
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	93,174,561	49,226,518

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 0:		
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	-	-
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	-	-
+ Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	-	-
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
+ Doanh thu khác	186,806,042	186,681,914
Cộng	186,806,042	186,681,914
29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		-
Cộng		
30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	316,883,215	598,646,845
31 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		-
- Lãi tiền gửi	593,799,776	428,089,768
Cộng	593,799,776	428,089,768
32 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(876,962,551)	2,100,652,055
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	(876,962,551)	2,100,652,055
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
33 - Chi phí quản lý Doanh nghiệp	1,591,693,299	2,518,240,327
Cộng	1,591,693,299	2,518,240,327

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

VIII- Những thông tin khác

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Phạm Quang Trung